

Số: 516/CBTT-VHTC
V/v Công bố thông tin BCTC Quý I/2017

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 4 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty cổ phần than Hà Tu – Vinacomin.
Mã chứng khoán: THT.
Trụ sở chính: Tổ 6 khu 3 Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.
Điện thoại: 033 3835169.
Fax: 033 3836120.
Người thực hiện công bố thông tin: Phùng Văn Tuyên.
Địa chỉ: Số 27 đường Minh Hà, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long - QN.
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0913276694, 0333638797, 0333830356.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý I năm 2017 của Công ty cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin được lập ngày 19/4/2017 bao gồm:
+ Bảng cân đối kế toán;
+ Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
+ Thuyết minh báo cáo tài chính;
+ Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa BCTC quý 1/2016 và BCTC quý 1/2017. Lợi nhuận quý 1/2017 đạt 2,130 tỷ đồng giảm 1,748 tỷ đồng so với quý 1/2016.

- Toàn bộ báo cáo tài chính quý I/2017 được đăng tải trên Website của công ty tại địa chỉ: www.hatucoal.vn. (Mục báo cáo tài chính)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN, SGDCK Hà Nội (b/c);
- Giám đốc (b/c)
- Văn phòng đăng trên Website;
- Lưu:VT, Thư ký C.Ty.

Người thực hiện công bố thông tin
Trưởng phòng TPK



Phùng Văn Tuyên

Số : 545 /VHTC - KT

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 4 năm 2017

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa
báo cáo tài chính quý I năm 2017 và báo cáo tài
chính quý I năm 2016

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ;
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước .

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của Quý Cơ quan trong thời gian vừa qua.

Theo Báo cáo tài chính Quý I năm 2017 của Công ty, lợi nhuận trước thuế quý I/2017 đạt 2,664 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 2,130 tỷ đồng. So với quý I/2016 lợi nhuận trước thuế của Công ty giảm 1,748 tỷ đồng (Lợi nhuận trước thuế quý I/2016: 4,412 tỷ đồng). Công ty xin giải trình nguyên nhân ảnh hưởng tới lợi nhuận của Công ty như sau:

Trong quý I/2017 tình hình kinh tế khó khăn, nhu cầu tiêu thụ trong và ngoài nước giảm. Do đó sản lượng tiêu thụ quý I năm 2017 của Công ty giảm 38.890 tấn than tương ứng giảm 8% so với quý I năm 2016. (Quý I năm 2016: 469.271 tấn than tiêu thụ, Quý I năm 2017: 430.381 tấn than tiêu thụ).

Vậy Công ty cổ phần than Hà Tu – Vinacomin xin giải trình chênh lệch giữa quý I năm 2017 so với quý I năm 2016. ✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (báo cáo)
- Lưu:VT, KT, TPK. ✓



Ông Lê Minh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2017

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Kết quả hoạt động SX kinh doanh
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A/TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		599.408.559.394	296.671.977.122
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	4.819.330.710	439.696.811
1. Tiền	111		4.819.330.710	439.696.811
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II-Các khoản Đầu tư t/chính ngắn hạn	120	VI. 2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		287.511.852.163	53.298.508.036
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	288.029.568.014	54.612.030.567
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.488.000.000	688.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác.	136	VI. 4a	2.226.862.149	2.231.055.469
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	VI. 6	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI. 5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	294.313.988.626	211.882.740.340
1. Hàng tồn kho	141		295.223.972.487	213.999.161.852
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(909.983.861)	(2.116.421.512)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.763.387.895	31.051.031.935
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	12.597.901.225	24.381.202.995
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	6.504.342.270
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19h	165.486.670	165.486.670
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		344.889.491.661	361.481.451.797
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		114.483.503.694	113.631.269.175
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	114.483.503.694	113.631.269.175
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		155.635.735.712	168.991.233.711
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	155.446.694.449	168.778.772.429
- Nguyên giá	222		1.138.194.568.250	1.141.707.920.702
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(982.747.873.801)	(972.929.148.273)

1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	189.041.263	212.461.282
- Nguyên giá	228		1.063.641.876	1.063.641.876
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(874.600.613)	(851.180.594)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	12.805.151.087	6.251.010.178
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.805.151.087	6.251.010.178
- Mua sắm			6.380.878	6.380.878
- XD/CB dở dang			12.798.770.209	6.244.629.300
- SCL dở dang			-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		61.965.101.168	72.607.938.733
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	61.694.107.459	72.336.945.024
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	270.993.709	270.993.709
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		944.298.051.055	658.153.428.919
NGUỒN VỐN	MS		SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		678.432.489.755	372.795.662.532
I. Nợ ngắn hạn	310		678.398.020.689	372.761.193.466
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a,c,d	203.323.225.414	212.142.375.814
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		170.908.118	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19a	26.301.088.762	24.835.594.096
4. Phải trả người lao động	314		14.892.707.775	44.928.584.743
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	0	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		11.785.809.064	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22a,c	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	17.408.389.367	5.432.748.487
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a,c,d	242.145.184.101	82.067.586.536
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	155.550.779.617	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.819.928.471	3.354.303.790
+ Quỹ khen thưởng			2.050.820.503	504.497.863
+ Quỹ phúc lợi			3.170.450.412	1.631.898.371
+ Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản			956.907.556	956.907.556
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành			641.750.000	261.000.000

1	2	3	4	5
13. Quỹ hình ôn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		34.469.066	34.469.066
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.16b,c,d	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.18b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.18		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		34.469.066	34.469.066
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		265.865.561.300	285.357.766.387
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25a	251.129.955.923	270.622.161.010
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(46.818.182)	(46.818.182)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	569.137.076	569.137.076
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	2.786.142.275	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25e	2.130.974.754	24.409.322.116
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.130.974.754	24.409.322.116
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		14.735.605.377	14.735.605.377
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	14.735.605.377	14.735.605.377
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		944.298.051.055	658.153.428.919

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Hà Thị Diệp Anh



Ông Tô Hồ Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	497.789.083.548	555.400.268.165	497.789.083.548	555.400.268.165
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		497.789.083.548	555.400.268.165	497.789.083.548	555.400.268.165
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	471.290.785.770	515.243.837.079	471.290.785.770	515.243.837.079
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26.498.297.778	40.156.431.086	26.498.297.778	40.156.431.086
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	861.514.212	106.279.015	861.514.212	106.279.015
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.785.169.297	-	1.785.169.297	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.785.169.297	-	1.785.169.297	-
+ Lãi vay ngắn hạn			1.785.169.297	-	1.785.169.297	-
+ Lãi vay dài hạn			-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	2.200.172.626	2.556.081.126	2.200.172.626	2.556.081.126
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	25.114.836.340	33.536.792.822	25.114.836.340	33.536.792.822
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(1.740.366.273)	4.169.836.153	(1.740.366.273)	4.169.836.153
11. Thu nhập khác	31	VII.6	5.335.516.353	280.768.880	5.335.516.353	280.768.880
12. Chi phí khác	32	VII.7	931.431.637	38.511.846	931.431.637	38.511.846
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.404.084.716	242.257.034	4.404.084.716	242.257.034
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		2.663.718.443	4.412.093.187	2.663.718.443	4.412.093.187
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	532.743.689	882.418.637	532.743.689	882.418.637
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.130.974.754	3.529.674.550	2.130.974.754	3.529.674.550
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		87	259	87	259
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Ông Thọ Minh

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Quý I năm 2017

CHỈ TIÊU	MA SỐ	TM	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.663.718.443	4.412.093.187
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BTTSĐT	02		13.926.297.730	14.081.470.368
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.279.693)	(106.279.015)
- Chi phí lãi vay	06		1.785.169.297	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		18.365.905.777	18.387.284.540
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		(234.213.344.127)	(167.662.528.330)
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		(81.224.810.635)	(41.872.930.855)
- Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		135.842.087.838	117.483.144.300
- Tăng, Giảm chi phí trả trước	12		22.426.139.335	24.031.595.391
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.785.169.297)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.485.987.650)	(4.338.401.670)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.507.123.960)	(5.620.578.692)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(148.582.302.719)	(59.592.415.316)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(7.124.940.640)	(2.512.290.667)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.279.693	106.279.015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.115.660.947)	(2.406.011.652)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		278.470.913.232	0
- Ngắn hạn			278.470.913.232	
- Dài hạn				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(118.393.315.667)	-
- Ngắn hạn			(118.393.315.667)	
- Dài hạn				
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		160.077.597.565	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)				
	50		4.379.633.899	(61.998.426.968)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		439.696.811	68.094.435.779
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4.819.330.710	6.096.008.811

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý I năm 2017**

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP:

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu-TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 6 - khu 3 - Phường Hà Tu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 19/1/2017 : 245.690.520.000 đ tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là khai thác khoáng sản

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng sắt.
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất có cấu kiện kim loại;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan khác đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sửa chữa, máy móc thiết bị;
- Sửa chữa máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam. Tập đoàn quyết toán khoản chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh. Căn cứ vào biên bản quyết toán khoản chi phí năm 2017, Công ty phản ánh doanh thu, chi phí và lãi lỗ trong kỳ.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin chung:

Tổng số CBCVN có mặt đến 31/03/2017: 2.073 người

Tổng số CBCVN có mặt bình quân đến 31/03/2017: 2.081 người

Tổng quỹ lương : 39.542.819.453 đồng

Tiền lương bình quân : 6.333.945 đồng/người/ tháng

II KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 - Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/ và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a Tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá khi mua bán trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu : là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi đơn vị chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả : là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi D/nghiệp giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch ngoại tệ đối với các Công ty trong nội bộ Tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

+ Là lãi suất ngân hàng thương mại đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- + Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- + Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực hiện tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ Ktoán
- + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính
- + Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

- + Chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- + Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng thời kỳ hạn, từng đối tượng được xác định là giá trị hợp lý. Khi lập báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c Các khoản cho vay

- + Các khoản cho vay là giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

d Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh; liên kết

- + Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc

d Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

- + Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

- + Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- + Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- + Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu căn cứ theo chu kỳ kinh doanh thành toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm phát sinh được xếp vào loại ngắn hạn, kể từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.
- + Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- + Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp GTri thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí CBIển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- + Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.
- + Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa ,vật kiến trúc:	5-25 năm
- Máy móc, thiết bị :	3-10 năm
- Phương tiện vận tải :	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng :	3 - 5 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác:	3 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Tài sản cố định vô hình khác:	3 năm

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

+ Các khoản vốn (Bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) của bên góp vốn được ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

+ Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

+ Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay, nợ thuế tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh,

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay"

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Được ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của

19 chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các

khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc HH đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền QL hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát HH
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

thành

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.
- Do sản phẩm hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng KT.
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán: " Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận các chi phí trên mức bình thường của hàng tồn kho. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp hàng hóa dịch vụ
- Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, và chi phí thuế thu nhập

25 doanh nghiệp hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Công ty đang tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo phương án trình Tập đoàn đã được phê duyệt tại công văn số 577/TKV-KS ngày 14/02/2017. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 sẽ được phân phối theo Nghị quyết thông qua đại hội đồng cổ đông trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

TM	Danh mục	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
VI.1	Tiền và các khoản tương đương tiền						
	- Tiền mặt			3.841.188.000			159.636.000
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			978.142.710			280.060.811
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn			-			-
	<i>Cộng</i>			4.819.330.710			439.696.811
VI.2	Các khoản đầu tư tài chính						
	a Chứng khoán kinh doanh						
	b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
	c Đầu tư vốn vào các đơn vị khác						
	- Đầu tư vào công ty con						
VI.3	Phải thu của khách hàng						
	a Phải thu của khách hàng ngắn hạn			288.029.568.014			54.612.030.567
	* Trong Tập đoàn TKV			284.475.814.399			49.910.420.545
	- Công ty mẹ			283.835.376.812			49.028.451.378
	+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam			748.000.396			748.000.396
	+ Công ty tuyến than Hòa Hải			282.897.800.489			32.456.028.161
	+ Công ty kho vận Hòa Hải			-			15.824.422.821
	+ Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả			189.575.927			-
	- Các đơn vị khác			640.437.587			881.969.167
	+ C. ty Cổ phần Than Hà Lâm			626.667.954			513.820.256
+ Công ty CP XNK than - Vinacomin			-			331.361.831	
+ Công ty Chế biến than QN-TKV			13.769.633			4.821.300	
+ Công ty than Hòa Hải-TKV			-			31.965.780	
* Ngoài Tập đoàn TKV			3.553.753.615			4.701.610.022	
+ Công ty CP Xây lắp Môi trường-TKV			-			1.226.392.200	
+ Viễn thông Quảng Ninh (Trung tâm viễn thông 1)			43.297.571			7.428.089	
+ Công ty CP PT Dự án Biển Đông			3.432.578.000			3.432.578.000	
+ Viettel Quảng Ninh- CN Tập đoàn viễn thông quân đội			66.289.792			13.635.029	
+ Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Bắc			3.350.123			3.356.407	
+ Công ty CP Viễn & KD P. tỉnh Ngân Hà			-			-	
+ Ngân hàng công thương QN			5.690.661			7.872.817	
+ Công ty TNHH Thái Dương			2.547.468			10.347.480	
b Phải thu của khách hàng dài hạn			-			-	
c Các khoản phải thu của khách hàng là các bên liên quan			-			-	
	Cộng			-		-	

VI.4	Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	Dài hạn
		Nguyên hàm	Đãi hạn		
	Tổng số	2.226.862.148	114.483.503.694	2.231.055.469	113.631.269.175
-	I- Trong Tập đoàn TKV	1.402.360.662	-	1.341.835.617	
-	- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
-	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.210.036.449	-	1.211.985.599	
-	+ Tiền ăn CN+ Độc hại	1.186.135.000	-	1.186.885.000	
-	+ Phải thu tiền CBCNV bất thường	-	-	-	-
-	+ Vay lương	5.300.000	-	-	-
-	+ Tiền quĩ mức lương của CBCNV	9.830.254	-	11.133.035	
-	+ Tiền thuế phải thu CBCNV	2.376.095	-	2.136.020	
-	+ Tiền điện thoại phải thu	6.395.100	-	6.443.100	
-	+ Phải thu tiền thuế xe	-	-	5.387.844	
-	- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
-	- Cho mượn	-	-	-	-
-	- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
-	- Phải thu khác	192.324.213	-	129.850.018	
-	II- Ngoài Tập đoàn TKV	824.501.486	114.483.503.694	889.219.852	113.631.269.175
-	- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
-	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
-	- Phải thu người lao động	-	-	-	-
-	- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
-	+ Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ MT tỉnh QN	-	107.513.671.000	-	107.513.671.000
-	- Cho mượn	-	107.513.671.000	-	107.513.671.000
-	- Các khoản chi hộ	24.501.486	-	89.219.852	
-	+ Phải thu tiền lương ốm	24.501.486	-	-	-
-	+ Phải thu tiền thuốc của cơ quan y tế (BH T/Phó)	800.000.000	6.969.832.694	89.219.852	6.117.598.175
-	- Phải thu khác	-	6.969.832.694	800.000.000	6.117.598.175
-	+ Phải thu tiền lãi ký quỹ	-	-	-	-
-	+ Lãi tiền gửi tiết kiệm tại NHCT	-	-	-	-
-	+ Đặt cọc HD cho dự án Biển Đông	800.000.000	-	800.000.000	
VI.5	Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
a	Tiền và các khoản tương đương tiền	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b	Hàng tồn kho				
c	Tài sản cố định				
d	Tài sản khác				

VI.6	Nợ xấu	Cuối kỳ				Đầu năm					
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc			
									Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
	- Từ 6 - 12 tháng										
	- Từ 1 - 2 năm										
	- Từ 2 - 3 năm										
	- Trên 3 năm	4.232.578.000	-	4.232.578.000	4.232.578.000	-	4.232.578.000	4.232.578.000	-	4.232.578.000	4.232.578.000
	+ <i>Cty CP phát triển dự án Biên Đông</i>	3.432.578.000		3.432.578.000	3.432.578.000		3.432.578.000	3.432.578.000		3.432.578.000	3.432.578.000
	+ <i>Tiến đất cọc cho dự án Biên Đông</i>	800.000.000		800.000.000	800.000.000		800.000.000	800.000.000		800.000.000	800.000.000
	Cộng	4.232.578.000	-	4.232.578.000	4.232.578.000	-	4.232.578.000	4.232.578.000	-	4.232.578.000	4.232.578.000
VI.7	Hàng tồn kho	Cuối kỳ				Đầu năm					
	Tổng số	294.718.635.400	-	(909.983.861)	213.999.161.852	-	(909.983.861)	213.999.161.852	-	(909.983.861)	(2.116.421.512)
	- Hàng mua đang đi trên đường										
	- Nguyên liệu, vật liệu										
	- Công cụ, dụng cụ	13.202.109.709		(909.983.861)	9.978.853.707		(909.983.861)	9.978.853.707		(909.983.861)	(909.983.861)
	- Chi phí SXKD dở dang	154.110.000			112.969.000			112.969.000			
	- Thành phẩm	122.702.836.521			70.658.189.186			70.658.189.186			(1.206.437.651)
	- Hàng hóa	159.164.916.257			133.249.149.959			133.249.149.959			
	- Hàng hóa	-			-			-			
VI.8	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ				Đầu năm					
a	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi	
b	Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm			Đầu năm			Đầu năm			
	- <i>Mua sắm</i>	6.380.878			6.380.878			6.380.878			
	+ <i>Dự án đầu tư thiết bị VP</i>										
	+ <i>Đầu tư TB phục vụ SX</i>										
	- <i>Xây dựng cơ bản</i>	12.798.770.209			6.244.629.300			6.244.629.300			
	+ <i>Tư vấn khảo sát nhà VP</i>	1.415.444.196			1.415.444.196			1.415.444.196			
	+ <i>ĐAĐT khai thác lộ thiên Bắc Bình Danh</i>	4.818.199.660			4.817.899.660			4.817.899.660			
	+ <i>CT: Cải tạo đường lên khai thác mỏ - Giai đoạn 2</i>	(100.509.091)			-			-			
	+ <i>Dự án đầu tư phục hồi các thiết bị khai thác năm 2016</i>	6.665.035.444			11.285.444			11.285.444			
	+ <i>Chi phí tư vấn lập DADT phục hồi TB khai thác năm 2015</i>										
	- <i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>										
	+ <i>Trung tu sàng 4</i>										
	+ <i>Trung tu Máy khoan XC số 10</i>										
	Cộng	12.805.151.087	-	-	6.251.010.178	-	-	6.251.010.178	-	-	-

VI.9- Bảng giám tài sản cố định hữu hình

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A. NGUYỄN GIÁ					
I. Đầu năm					
1	Đang dùng	1.141.707.920.702	559.251.031.225	551.292.792.837	31.164.096.640
2	Chưa dùng	1.136.373.749.681	554.474.381.220	550.735.271.821	31.164.096.640
3	Không cần dùng	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	5.334.171.021	4.776.650.005	557.521.016	-
- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao					
Trong đó: Đang dùng					
- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay					
III. Tăng trong kỳ					
1	Mua trong năm	697.336.319.143	146.043.526.305	551.292.792.838	-
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	570.799.731	570.799.731	-	-
9	Tăng khác	549.040.000	549.040.000	-	-
IV. Giảm trong kỳ					
1	Nhượng bán	4.084.152.183	3.526.631.167	557.521.016	-
9	Giảm khác (Do thanh lý+ GPMB)	1.923.239.262	1.365.718.246	557.521.016	-
V. Cuối kỳ					
1	Đang dùng	1.138.194.568.250	556.295.199.789	550.735.271.821	31.164.096.640
2	Chưa dùng	1.136.944.549.412	555.045.180.951	550.735.271.821	31.164.096.640
3	Không cần dùng	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	1.250.018.838	1.250.018.838	-	-
- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao					
Trong đó: Đang dùng					
- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay					
B. HAO MÒN					
I. Đầu năm					
1	Đang dùng	972.929.148.273	445.115.473.792	512.376.559.841	15.437.114.640
2	Chưa dùng	967.594.977.252	440.338.823.787	511.819.038.823	15.437.114.640
3	Không cần dùng	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	5.334.171.021	4.776.650.005	557.521.016	-
II. Tăng trong kỳ					
1	Do trích khấu hao	13.902.877.711	9.543.137.357	4.359.740.354	-
2	Do tính hao mòn	13.902.877.711	9.543.137.357	4.359.740.354	-
8	Tăng khác	-	-	-	-

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	III. Giám trong kỳ	4.084.152.183	3.526.631.167	557.521.016	-
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
2	Nhượng bán	1.923.239.262	1.365.718.246	557.521.016	-
3	Do điều động	-	-	-	-
9	Giảm khác (Do thanh lý+GPMB)	2.160.912.921	2.160.912.921	-	-
	IV. Số cuối kỳ	982.747.873.801	451.131.979.982	516.178.779.179	15.437.114.640
1	Đang dùng	981.497.854.963	449.881.961.144	516.178.779.179	15.437.114.640
2	Chưa dùng	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	1.250.018.838	1.250.018.838	-	-
	C- GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1	Đầu năm	168.778.772.429	114.135.557.433	38.916.232.996	15.726.982.000
	Tr.đó: Dùng để chấp, cầm cố khoản vay	76.146.195.996	9.375.590.573	66.770.605.423	-
2	Cuối kỳ	155.446.694.449	105.163.219.807	34.556.492.642	15.726.982.000
	Tr.đó: Dùng để chấp, cầm cố khoản vay	44.533.283.246	5.617.050.249	38.916.232.997	-

Phần 2: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

Chi tiêu	Tổng số	Nhà cửa, VKT	Máy móc, T/Bi	Phương tiện VT, TB truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quần lý	TSCĐ khác
A. NGUYỄN GIÁ						
I. Đầu năm	1.141.707.920.702	192.527.604.783	312.160.422.634	625.606.495.437	8.787.951.632	2.625.446.216
1	Đang dùng	190.366.691.862	310.960.491.494	623.633.168.477	8.787.951.632	2.625.446.216
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	2.160.912.921	1.199.931.140	1.973.326.960	-	-
- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	772.603.358.280	60.635.089.571	219.247.190.100	484.285.737.983	6.079.385.048	2.354.985.578
Trong đó: Đang dùng	752.915.715.574	68.235.762.142	249.221.082.231	425.857.633.471	7.201.623.614	2.399.614.116
- Tổng nguyên giá TSCĐ đang để thế chấp, cầm cố các khoản vay	697.336.319.143	20.512.734.513	116.631.909.193	557.269.603.175	2.073.474.026	848.598.236
II. Tăng trong kỳ	570.799.731	-	570.799.731	-	-	-
1	Mua trong năm	-	570.799.731	-	-	-
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
9	Tăng khác	-	-	-	-	-
III. Giảm trong kỳ	4.084.152.183	2.160.912.921	-	1.923.239.262	-	-
1	Nhượng bán	1.923.239.262	-	1.923.239.262	-	-
3	Do điều động	-	-	-	-	-
8	Chuyển góp vốn	-	-	-	-	-
9	Giảm khác (Do thanh lý)	2.160.912.921	2.160.912.921	-	-	-

	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa, VKT	Máy móc, T/Bj	Phương tiện VT, TB truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
	IV. Số Cuối kỳ	1.138.194.568.250	190.366.691.862	312.731.222.365	623.683.256.175	8.787.951.632	2.625.446.216
1	Đang dùng	1.136.944.549.412	190.366.691.862	311.531.291.225	623.633.168.477	8.787.951.632	2.625.446.216
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	1.250.018.838	-	1.199.931.140	50.087.698	-	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	758.249.886.595	70.396.675.063	250.421.013.371	427.830.960.431	7.201.623.614	2.399.614.116
	Trong đó: Đang dùng	752.915.715.574	68.235.762.142	249.221.082.231	425.857.633.471	7.201.623.614	2.399.614.116
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố khoản vay	697.336.319.143	20.512.734.513	116.631.909.193	557.269.603.175	2.073.474.026	848.598.236
	B- HAO MÓN						
	I. Đầu năm	972.929.148.273	129.661.446.700	269.579.373.711	563.257.903.153	7.930.744.045	2.499.680.664
1	Đang dùng	967.594.977.252	127.500.533.779	268.379.442.571	561.284.576.193	7.930.744.045	2.499.680.664
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	5.334.171.021	2.160.912.921	1.199.931.140	1.973.326.960	-	-
	II. Tăng trong kỳ	13.902.877.711	3.952.521.472	2.553.642.924	7.295.854.613	87.335.670	13.523.032
1	Do trích khấu hao	13.902.877.711	3.952.521.472	2.553.642.924	7.295.854.613	87.335.670	13.523.032
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-
8	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
	III. Giảm trong kỳ	4.084.152.183	2.160.912.921	-	1.923.239.262	-	-
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
2	Nhượng bán	1.923.239.262	-	-	1.923.239.262	-	-
9	Giảm khác(Do thanh lý+ GPMB)	2.160.912.921	2.160.912.921	-	-	-	-
	IV. Số cuối kỳ	982.747.873.801	131.453.055.251	272.133.016.635	568.630.518.504	8.018.079.715	2.513.203.696
1	Đang dùng	981.497.854.963	131.453.055.251	270.933.085.495	568.580.430.806	8.018.079.715	2.513.203.696
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	1.250.018.838	-	1.199.931.140	50.087.698	-	-
	C- GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Đầu năm	168.778.772.429	62.866.158.083	42.581.048.923	62.348.692.284	857.207.587	125.765.552
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	76.146.195.996	731.451.789	-	75.414.744.207	-	-
2	Cuối kỳ	155.446.694.449	58.913.636.611	40.598.205.730	55.052.737.671	769.871.917	112.242.520
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	44.533.283.246	131.802.496	-	44.401.480.750	-	-

VI.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Phần 1- Chi tiết theo nguồn hình thành

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A- NGUYỄN GIÁ					
I. Đầu năm					
1	Đang dùng	1.063.641.876	1.063.641.876	-	-
2	Chưa dùng	1.063.641.876	1.063.641.876	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	-	-	-	-
- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao					
	Trong đó: Đang dùng	782.601.645	782.601.645	-	-
II. Tăng trong kỳ					
1	Mua trong năm	-	-	-	-
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
9	Tăng khác (XDCB hoàn thành)	-	-	-	-
III. Giảm trong kỳ					
1	Nhượng bán	-	-	-	-
2	Chuyển đổi từ BDS đầu tư (Quyền SD đất)	-	-	-	-
9	Giảm khác	-	-	-	-
IV- Cuối kỳ					
1	Đang dùng	1.063.641.876	1.063.641.876	-	-
2	Chưa dùng	1.063.641.876	1.063.641.876	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	-	-	-	-
- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao					
	Trong đó: Đang dùng	782.601.645	782.601.645	-	-
B- HAO MÒN					
I - Đầu năm					
1	Đang dùng	851.180.594	851.180.594	-	-
2	Chưa dùng	851.180.594	851.180.594	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	-	-	-	-
II - Tăng trong kỳ					
1	Do trích khấu hao	23.420.019	23.420.019	-	-
2	Do tính hao mòn	23.420.019	23.420.019	-	-
8	Tăng khác	-	-	-	-
III - Giảm trong kỳ					
1	Chuyển đổi từ BDS đầu tư (quyền SD đất)	-	-	-	-
2	Nhượng bán	-	-	-	-
9	Giảm khác	-	-	-	-

TT	Chi tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép chuyển nhượng quyền	Vốn khác
	IV - Số cuối kỳ	874.600.613							
1	Đang dùng	874.600.613							
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	C- GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
1	Đầu năm	212.461.282							
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ	189.041.263							
	Phần 2: Chi tiết TSCĐ theo nhóm								
	A - NGUYÊN GIÁ								
	I - Đầu năm	1.063.641.876							
1	Đang dùng	1.063.641.876					431.040.231	-	632.601.645
2	Chưa dùng						431.040.231		632.601.645
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao								
	Trong đó: Đang dùng	782.601.645					150.000.000		632.601.645
	II - Tăng trong kỳ								
1	Mua trong năm								
9	Tăng khác (Do XDCB hoàn thành)								
	III - Giảm trong kỳ								
1	Nhượng bán								
9	Giảm khác								
	IV - Số Cuối kỳ	1.063.641.876					431.040.231	-	632.601.645
1	Đang dùng	1.063.641.876					431.040.231	-	632.601.645
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao								
	Trong đó: Đang dùng	782.601.645					150.000.000		632.601.645

	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép chuyên nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
B - HAO MÓN								
I - Đầu năm	851.180.594	-	-	-	-	218.578.949	-	632.601.645
1 Đang dùng	851.180.594					218.578.949		632.601.645
2 Chưa dùng	-							
3 Không cần dùng	-							
4 Chờ thanh lý	-							
II - Tăng trong kỳ	23.420.019	-	-	-	-	23.420.019	-	-
1 Do trích khấu hao	23.420.019					23.420.019		
2 Do tính hao mòn	-							
8 Tăng khác	-							
III - Giảm trong kỳ								
1 Chuyển sang bất động sản đầu tư	-							
2 Nhượng bán	-							
9 Giảm khác	-							
IV - Số cuối kỳ	874.600.613	-	-	-	-	241.998.968	-	632.601.645
1 Đang dùng	874.600.613					241.998.968		632.601.645
2 Chưa dùng	-							
3 Không cần dùng	-							
4 Chờ thanh lý	-							
C - GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
1 Đầu năm	212.461.282	-	-	-	-	212.461.282	-	-
Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2 Cuối kỳ	189.041.263	-	-	-	-	189.041.263	-	-
Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								

VI.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Phần 1- Chi tiết theo nguồn hình thành

Phần 2: Chi tiết theo nhóm

VI.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Phần 1- Chi tiết theo nguồn hình thành

Phần 2: Chi tiết theo nhóm

VI.13. Chi phí trả trước

	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối kỳ
a	I - Ngắn hạn	24.381.202.995	3.620.005.422	15.403.307.192	12.597.901.225
1	Chi phí sửa chữa lớn	10.521.747.913	3.620.005.422	4.708.040.176	9.433.713.159
2	Công cụ, dụng cụ	264.192.166	-	90.058.998	174.133.168
5	Bảo hiểm	-	-	-	-
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.595.262.916	-	10.605.208.018	2.990.054.898
	- <i>Vật tư chờ phân bổ</i>	<i>12.035.323.314</i>		<i>9.711.467.765</i>	<i>2.323.855.549</i>
	- <i>Các công trình xây dựng</i>	<i>1.559.939.602</i>		<i>893.740.253</i>	<i>666.199.349</i>
b	II - Dài hạn	72.336.945.024	6.341.048.079	16.983.885.644	61.694.107.459
1	Chi phí sửa chữa lớn	17.229.814.433	6.341.048.079	5.298.358.578	18.272.503.934
2	Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
12	Tiền cấp quyền khai thác	47.632.444.959	-	10.394.140.100	37.238.304.859
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	6.284.807.299	-	828.647.787	5.456.159.512
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuế TC	-	-	-	-
15	Các khoản khác	1.189.878.333	-	462.739.179	727.139.154
	- <i>Chi phí thuế trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng</i>	<i>256.842.485</i>		<i>64.210.623</i>	<i>192.631.862</i>
	- <i>Chi phí lớp Đúc công suất mỏ Giấy phép 2013-2018</i>	<i>213.862.157</i>		<i>91.655.211</i>	<i>122.206.946</i>
	- <i>Chi phí lớp Thiết kế kéo dài thời gian PT mỏ</i>	<i>184.427.155</i>		<i>23.053.395</i>	<i>161.373.760</i>
	- <i>Vật tư chờ phân bổ</i>	<i>534.746.536</i>		<i>283.819.950</i>	<i>250.926.586</i>

VI.14. Tài sản khác

		Cuối kỳ	Đầu năm
a	Ngắn hạn		
...			
b	Dài hạn		
...			
	Cộng		

VI.15.- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn					
		242.145.184.101	278.470.913.232	118.393.315.667	82.067.586.536	82.067.586.536
b	Vay dài hạn					
-	Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-
	Cộng					
c	Các khoản nợ thuê tài chính					
		242.145.184.101	278.470.913.232	118.393.315.667	82.067.586.536	82.067.586.536

d	Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	- Vay				
	- Nợ thuế tài chính				
	- Lý do chưa thanh toán				
	Cộng				
d	Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan				

VI. 16. Phải trả người bán		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1	A - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	203.323.225.414	203.323.225.414	212.142.375.814	212.142.375.814
	I - Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	79.954.061.439	79.954.061.439	47.702.172.203	47.702.172.203
	I - Công ty mẹ	-	-	-	-
	Công ty tư vấn Quản lý dự án - Vinacomim	-	-	-	-
	2 - Các đơn vị khác	79.954.061.439	79.954.061.439	47.702.172.203	47.702.172.203
1	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomim	7.840.228.330	7.840.228.330	7.334.490.735	7.334.490.735
2	Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomim	19.157.031.841	19.157.031.841	13.124.045.165	13.124.045.165
3	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomim	1.820.373.097	1.820.373.097	2.305.074.725	2.305.074.725
4	Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	181.019.060	181.019.060	104.094.200	104.094.200
5	Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomim	658.300.500	658.300.500	265.936.000	265.936.000
6	Xí nghiệp Vật tư Cẩm phà - CN công ty cổ phần vật tư TKV	1.047.924.000	1.047.924.000	35.000.000	35.000.000
7	CN Công ty cổ phần vật tư -TKV-Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	8.242.910.968	8.242.910.968	8.058.651.238	8.058.651.238
8	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomim	16.342.678.000	16.342.678.000	4.827.075.000	4.827.075.000
9	CN Hà Nội - Công ty cổ phần vật tư TKV	-	-	-	-
10	CN công ty CP Công nghiệp ô tô Vinacomim tại Hà Nội	-	-	-	-
11	Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	14.992.540.309	14.992.540.309	163.791.568	163.791.568
12	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.406.548.555	1.406.548.555	3.185.278.451	3.185.278.451
13	Công ty TNHH 1 TV Địa chất mỏ - TKV	1.663.799.397	1.663.799.397	1.663.799.397	1.663.799.397
14	Công ty CP giám định Vinacomim	407.405.191	407.405.191	104.688.106	104.688.106
15	XN Thiết kế Than Hòn Gai	-	-	-	-
16	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomim	2.409.919.749	2.409.919.749	4.362.554.376	4.362.554.376
17	CN Cty CP TV ĐT mỏ và CN Vinacomim-Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng	-	-	-	-
18	Công ty CP Vận tải & đưa đón thợ mỏ - Vinacomim	2.465.494.442	2.465.494.442	849.805.242	849.805.242
19	Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico - Tổng Công ty Khoáng sản	1.317.888.000	1.317.888.000	1.317.888.000	1.317.888.000

	Số cổ khả năng trả nợ	Cuối kỳ		Đầu năm		Số cổ khả năng trả nợ
		Giá trị	Số cổ khả năng trả nợ	Giá trị	Số cổ khả năng trả nợ	
II - Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV						
I- Công ty liên doanh, liên kết						
1 Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomim		123.369.163.975	123.369.163.975	164.440.203.611	164.440.203.611	
2 Công ty CP Du lịch & Thương mại Vinacomim - Chi nhánh Quảng Ninh		7.752.232.221	7.752.232.221	13.825.648.184	13.825.648.184	
3 Công ty CP Du lịch & Thương mại Vinacomim - Chi nhánh Quảng Ninh		399.400.200	399.400.200	1.174.449.600	1.174.449.600	
4 Công ty CP Khai thác Khoáng sản & Dịch vụ ITASCO		7.116.160.700	7.116.160.700	5.050.992.100	5.050.992.100	
5 Công ty CP Đầu tư thương mại & dịch vụ - Vinacomim		-	-	168.168.000	168.168.000	
6 CN Cty CP Đư TM và dịch vụ Vinacomim - CN Hà Nội ITASCO		100.437.921	100.437.921	7.076.958.263	7.076.958.263	
7 Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phá		119.233.400	119.233.400	100.437.921	100.437.921	
8 Cty CP cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV		17.000.000	17.000.000	69.300.000	69.300.000	
				185.342.300	185.342.300	
2- Các đơn vị khác						
1 Công ty CP Đầu tư Kỳ tâm - Thanh Hà Tu		115.616.931.754	115.616.931.754	150.614.555.427	150.614.555.427	
2 Công ty TNHH một thành viên Thoa Hòa		19.543.646.113	19.543.646.113	24.013.178.606	24.013.178.606	
3 Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vương Gia		20.018.350	20.018.350	608.514.400	608.514.400	
4 Công ty TNHH Phương Anh Quảng Ninh		2.112.402.100	2.112.402.100	437.365.915	437.365.915	
6 Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Tuấn Cường HPT		405.200.324	405.200.324	2.096.839.161	2.096.839.161	
8 Công ty CP cơ khí Hồng Lĩnh		741.202.542	741.202.542	-	-	
9 Công ty CP Minh Ngọc Đức		51.920.000	51.920.000	-	-	
10 Công ty Cổ phần PET Công nghiệp		1.000.000.000	1.000.000.000	2.474.402.362	2.474.402.362	
11 Công ty CP tư vấn xây dựng & thương mại Phong Nguyên		416.000.000	416.000.000	416.000.000	416.000.000	
12 Công ty CP TM&DV Quảng Phong		15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	
13 Công ty CP Văn đồn Đ&T		85.800.000	85.800.000	46.425.000	46.425.000	
14 Công ty TNHH ITV Cơ khí Hóa chất 13		8.119.766.016	8.119.766.016	5.987.161.558	5.987.161.558	
15 Công ty TNHH ITV NewStar		1.458.580.000	1.458.580.000	1.003.448.000	1.003.448.000	
16 Công ty TNHH Cơ khí đúc Nam Ninh		-	-	128.205.000	128.205.000	
17 Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái		-	-	836.039.200	836.039.200	
18 Công ty TNHH ITV Lâm sản Văn Hải		-	-	17.129.978.800	17.129.978.800	
19 Công ty CP XNK và chế biến nông sản Việt Nam		58.855.500	58.855.500	-	-	
20 Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh		27.000	27.000	-	-	
21 Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái		802.311.000	802.311.000	-	-	
22 Công ty TNHH Tam Minh		1.575.219.800	1.575.219.800	84.656.000	84.656.000	
23 Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Vimico		33.862.400	33.862.400	1.332.575.700	1.332.575.700	
25 Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Tesco		828.382.500	828.382.500	-	-	
26 Công ty TNHH thương mại Thạch Dương		45.188.000	45.188.000	-	-	
27 Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải		-	-	131.569.966	131.569.966	
28 Công ty TNHH ITV Mạnh Hùng Radiator		2.077.004.083	2.077.004.083	39.000.000	39.000.000	
29 Công ty CP cơ điện Tiến Đạt		-	-	271.205.700	271.205.700	
30 Công ty TNHH Nhật Quang		764.363.459	764.363.459	58.080.000	58.080.000	

	Cuối kỳ		Số có khả năng trả nợ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
32					
33					
34					
35					
36					
37					
38					
39					
40					
41					
42					
43					
44					
45					
46					
47					
48					
49					
50					
51					
52					
53					
54					
56					
58					
59					
60					
61					
62					
63					
64					
65					
66					
67					
68					
69					
70					
71					
72					
73					

	Cuối kỳ	Số có khả năng trả nợ	Đầu năm	
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
74 Công ty TNHH Minh Việt	-	-	49.863.198	49.863.198
75 CN công ty CP sưa Việt Nam tại Hà Nội	-	-	99.897.600	99.897.600
76 Hợp tác xã DV vận tải Hải Long	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050
77 Công ty Cổ phần cơ khí - Dịch vụ và Thương mại Bắc Sơn	409.893.950	409.893.950	578.359.280	578.359.280
78 Công ty Cổ phần Hưng Hà	-	-	11.735.926.558	11.735.926.558
79 Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ & xây dựng Phương Thảo	859.375.800	859.375.800	766.375.800	766.375.800
80 Công ty CP Xuất nhập khẩu và xây dựng Bạch Đằng	47.948.685	47.948.685	5.857.246.823	5.857.246.823
81 Công ty TNHH được phẩm Hạ Long	6.065.999	6.065.999	61.707.700	61.707.700
82 Công ty CP công nghệ & dịch vụ trực tuyến PAYRING	2.970.000	2.970.000	5.940.000	5.940.000
83 Công ty TNHH TDT ô tô và thiết bị máy mô QN	220.000.000	220.000.000	2.427.969.709	2.427.969.709
84 Công ty CP kỹ thuật và phụ tùng Hoàng Ngọc	869.885.100	869.885.100	561.972.000	561.972.000
85 Trung tâm quan trắc và phân tích Môi trường	-	-	3.000.000	3.000.000
86 Công ty TNHH thiết bị công nghệ Thiên Hòa	331.963.500	331.963.500	-	-
87 Công ty TNHH MTV Phương Anh Hạ Long	7.654.692.854	7.654.692.854	4.161.884.560	4.161.884.560
88 Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	8.762.043.802	8.762.043.802	13.507.013.257	13.507.013.257
89 Công ty CP thương mại và tự động hóa ADI	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
90 Công ty CP đầu giá Quảng Ninh	-	-	20.118.000	20.118.000
91 Công ty TNHH Thương mại Phú Ván	475.575.680	475.575.680	316.730.880	316.730.880
92 Trung tâm kinh doanh VNPT- Quảng Ninh	-	-	-	-
93 Công ty TNHH một thành viên sắt Hòa Thuận Hạ Long	-	-	-	-
94 Công ty CP Thương mại, Hợp tác Kỹ thuật và dịch vụ Việt Nam	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000
95 CN công ty CP Giám định và khử trùng FCC tại Quảng Ninh	-	-	19.640.500	19.640.500
96 Công ty CPTM & công nghệ khảo sát	-	-	52.030.000	52.030.000
97 Công ty cổ phần thiết bị & dịch vụ Đồng Lợi	-	-	5.895.450.000	5.895.450.000
98 Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng và Dịch vụ MICO EPT	-	-	-	-
99 CN Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	1.733.142.400	1.733.142.400	985.410.800	985.410.800
100 Công ty CP tư vấn và đầu tư XD Hòn Gai	-	-	-	-
101 Công ty Cổ phần Máy Thiết Bị và Phụ tùng	1.145.856.560	1.145.856.560	2.065.438.269	2.065.438.269
102 Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	9.537.863.501	9.537.863.501	5.891.679.013	5.891.679.013
103 Công ty TNHH Sơn Phương HTT	867.668.924	867.668.924	2.255.540.719	2.255.540.719
104 Công ty CP XNK và Dịch vụ Quảng Ninh	-	-	-	-
105 Công ty TNHH được phẩm Hồng Dương	2.013.084	2.013.084	8.344.993	8.344.993
106 Công ty CP đầu tư XD và TM Hòn Gai	-	-	-	-
107 Công ty TNHH UMG Việt Nam	-	-	-	-
108 Công ty TNHH VINAMIKA Việt Nam	-	-	-	-
109 Công ty CP sản xuất Thương mại Thành Đạt Phát	-	-	-	-

	Cuối kỳ	Số cơ khả năng trả nợ	Đầu năm	
			Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ
110	Công ty cổ phần chế tạo bom Hải Dương	-	2.520.000.000	2.520.000.000
111	Công ty CP tư vấn đầu tư và XD công trình điện	15.800.000	15.800.000	15.800.000
114	Công ty TNHH Công Oanh	95.225.593	425.994.736	425.994.736
115	CN công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) tại Quảng Ninh	193.031.000	146.833.400	146.833.400
116	Công ty CP Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	369.945.400	329.934.000	329.934.000
118	Doanh nghiệp tư nhân Kiên Nhung	-	184.807.480	184.807.480
120	Công ty TNHH thương mại dịch vụ tổng hợp Nam Hà	400.122.800	267.973.200	267.973.200
121	Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	-	129.030.000	129.030.000
122	Công ty CP thiết bị mỏ và tuyển khoáng	1.418.645.300	1.817.672.600	1.817.672.600
124	Bưu điện tỉnh Quảng Ninh	-	173.493.320	173.493.320
127	Công ty cổ phần Vĩnh Xuân	-	205.743.000	205.743.000
128	Công ty TNHH 1 TV Đại Việt	644.673.700	628.842.500	628.842.500
129	Công ty cổ phần thiết bị và dịch vụ Thành Công	23.000.000	1.356.322.000	1.356.322.000
130	Công ty TNHH Hải Đình	179.642.100	211.695.440	211.695.440
131	Công ty TNHH xuất nhập khẩu vật tư Ngành in	154.056.100	65.340.000	65.340.000
132	Công ty cổ phần may và dịch vụ Thương mại Hoàng Mai	-	25.300.000	25.300.000
133	CN Công ty TNHH Hãng Kiểm toán A.ASC tại Quảng Ninh	113.030.270	113.030.270	113.030.270
134	Công ty TNHH một thành viên công nghệ An Phát	-	52.280.000	52.280.000
135	Công ty CP đầu tư và phát triển môi trường đô thị Quảng Ninh	-	42.768.000	42.768.000
136	Công ty CP do đặc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	-	470.548.000	470.548.000
137	Công ty TNHH Vật tư và thiết bị Hải Dương	-	122.100.000	122.100.000
138	Phạm Thị Lợi	-	14.900.000	14.900.000
139	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	125.764.000	322.784.000	322.784.000
140	Công ty TNHH MTV thép Thành Đạt Quảng Ninh	-	83.754.990	83.754.990
141	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu TM và dịch vụ Tân Đại Dương	227.898.000	28.270.000	28.270.000
142	Công ty cổ phần dịch vụ cảng Cái Lân	-	16.368.000	16.368.000
143	Công ty cổ phần máy và phụ tùng T & C	315.229.200	315.229.200	
144	Công ty cổ phần ERIDAN	790.498.500	790.498.500	
145	Công ty TNHH thương mại Ngọc Hùng	11.886.903.754	11.886.903.754	
146	Công ty cổ phần công nghệ và phân phối Toàn Cầu	57.618.000	57.618.000	
147	Báo nhà báo và công luận	5.000.000	5.000.000	
148	Bảo vệ pháp luật	5.000.000	5.000.000	
149	Công ty cổ phần thương mại xây lắp HVY	467.500.000	467.500.000	
150	Nguyễn Văn Trện	14.600.000	13.400.000	13.400.000
	B - Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-
	I - Phải trả người bán dài hạn trong TKV	-	-	-
	II - Phải trả người bán dài hạn ngoài TKV	-	-	-

VI.17 Trái phiếu phát hành									
VI.18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả									
- Mệnh giá									
- Đối tượng được phát hành									
- Điều khoản mua lại									
- Giá trị đã mua trong kỳ									
- Các thuyết minh khác									

VI.19 - Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước									
a	Phần I: Số phải nộp	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ	
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp
	I / Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	23.199.607.596	25.045.859.903	35.427.825.488	82.890.132.269	81.576.623.653	24.513.116.212	
	1- Thuế giá trị gia tăng	11	-	2.532.749.208	10.591.971.062	17.622.699.418	15.089.950.210	2.532.749.208	
	+ Hàng nội địa	11.1	-	2.532.749.208	10.591.971.062	17.622.699.418	15.089.950.210	2.532.749.208	
	+ Hàng nhập khẩu	11.2	-	-	-	-	-	-	
	2- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-	-	-	
	3 - Thuế xuất, nhập khẩu	13	-	-	-	-	-	-	
	4 - Thuế thu nhập DN	14	4.485.987.650	1.065.487.378	1.158.263.229	532.743.689	4.485.987.650	532.743.689	
	5 - Thuế thu nhập Cá nhân	15	50.000.000	14.504.571	325.883.035	290.387.604	325.883.035	14.504.569	
	6- Thuế tài nguyên	16	18.663.619.946	21.433.118.746	23.351.708.162	64.441.301.558	61.671.802.758	21.433.118.746	
	7- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	-	-	-	-	-	-	
	9- Các loại thuế khác	19	-	-	-	3.000.000	3.000.000	-	
	II / C/khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	1.635.986.500	1.787.972.550	1.761.060.000	5.151.500.550	4.999.514.500	1.787.972.550	
	1- Phí bảo vệ môi trường	31	1.635.986.500	1.787.972.550	1.761.060.000	5.151.500.550	4.999.514.500	1.787.972.550	
	2- Phí sử dụng tài liệu địa chất	32	-	-	-	-	-	-	
	3- Tiền cấp quyền khai thác	33	-	-	-	-	-	-	
	4- Các khoản phụ thu	34	-	-	-	-	-	-	
	5- Các khoản phí, lệ phí	35	-	-	-	-	-	-	
	6- Các khoản khác	36	-	-	-	-	-	-	
	Tổng cộng (40=10+30)		24.835.594.096	26.833.832.453	37.188.885.488	88.041.632.819	86.576.138.153	26.301.088.762	
b	Phần 2: Số phải thu		Số phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ	Số đã thu hoặc đã hoàn	Lũy kế từ đầu năm	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số còn phải thu cuối kỳ	
	I / Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	165.486.670	-	-	-	-	165.486.670	
	1- Thuế giá trị gia tăng	11	-	-	-	-	-	-	
	+ Hàng nội địa	11.1	-	-	-	-	-	-	
	+ Hàng nhập khẩu	11.2	-	-	-	-	-	-	
	2- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-	-	-	
	3 - Thuế xuất, nhập khẩu	13	-	-	-	-	-	-	
	7- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	165.486.670	-	-	-	-	165.486.670	
	II / C/khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	165.486.670	-	-	-	-	165.486.670	
	Tổng cộng (40=10+30)		165.486.670	-	-	-	-	165.486.670	

Phần 3: Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Lấy kể từ đầu năm
<u>I/ Thuế GTGT được khấu trừ</u>			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	-	6.504.342.270
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	12.060.751.502	25.792.204.611
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại và ko được khấu trừ(13+14+15+16)	12	9.235.032.638	25.792.204.611
Trong đó : a) Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	12.060.751.502	32.296.546.881
b) Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	-	-
c) Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	-	-
d) Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	-	-
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17-10+11-12)	17	-	-
<u>II/ Thuế GTGT được hoàn lại</u>			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	-	-
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	-	-
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	-	-
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	-	-
<u>III/ Thuế GTGT được giảm</u>			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	-	-
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31	-	-
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32	-	-
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33	-	-
<u>IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa</u>			
1. Thuế GTGT hàng bán ND còn phải nộp đầu kỳ	40	10.591.971.062	-
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	14.593.500.710	49.919.246.299
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	12.060.751.502	32.296.546.881
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	-	-
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	-	-
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	10.591.971.062	15.089.950.210
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-43-44-45)	46	2.532.749.208	2.532.749.208

b	Dải hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	<ul style="list-style-type: none"> - Dự phòng hóa hành sản phẩm hàng hóa - Dự phòng phải trả khác 		
	VI.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	270.993.709	270.993.709
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	270.993.709	270.993.709
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

VL25. Vốn chủ sở hữu

A. Biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chi sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch giá trị tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quý DTPP	Quý kế tiếp tiếp theo tiếp theo	Quý khác trước tiếp theo tiếp theo	LNST chưa phân phối	Ngân sách đầu tư XDDB	Lợi ích có đóng góp không tính vào
			Vốn góp của TKV	Vốn góp của các cổ đông khác (ngoại TKV)												
A		1'	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1 Số dư đầu năm trước	248.644.593.130	136.497.380.000	69.613.643.809	66.883.716.200	(46.818.182)	-	79.573.060.248	-	-	-	33.838.970.764	-	-	-	-	-
2 PS tăng năm trước	109.193.140.000	109.193.140.000	95.688.591.409	93.404.638.660	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm trước	109.193.140.000	109.193.140.000	55.638.501.400	53.504.638.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi trong năm trước	24.409.322.116													24.409.322.116		
- Tăng khác	0															
3 PS giảm năm trước	0															
- Giảm vốn trong năm trước	109.193.140.000						78.803.923.472				30.389.216.528					
- Lợi trong năm trước	0															
- Giảm khác	3.431.754.236										3.431.754.236					
4 Số dư đầu năm nay	370.622.161.810	245.690.520.000	125.302.165.200	120.388.354.800	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	-	-	-	24.409.322.116	-	-
5 PS tăng năm nay	0															
- Tăng vốn trong năm nay	0															
- Lợi trong năm nay	2.130.974.754													2.130.974.754		
- Tăng khác	2.786.142.275										2.786.142.275					
6 PS giảm năm nay	0															
- Giảm vốn trong năm nay	0															
- Lợi trong năm nay	0															
- Giảm khác	24.409.322.116													24.409.322.116		
7 Số dư cuối năm nay	251.129.955.923	245.690.520.000	125.302.165.200	120.388.354.800	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	2.786.142.275	-	-	24.409.322.116	-	-

B		Cuối kỳ	Đầu năm
	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
	- Vốn góp của Công ty mẹ	125.302.165.200	125.302.165.200
	- Vốn góp của các đơn vị tương khác	120.388.354.800	120.388.354.800
	Cộng	245.690.520.000	245.690.520.000
C	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	245.690.520.000	245.690.520.000
	+ <i>Vốn góp đầu năm</i>		
	+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
	+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
	+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	245.690.520.000	245.690.520.000
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
D	Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	24.569.052	24.569.052
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.569.052	24.569.052
	+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.569.052	24.569.052
	+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
	+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
	+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
	+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.569.052	24.569.052
	+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
Đ	Cổ tức		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	14.741.431.200	
	+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i>	14.741.431.200	
	+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:</i>		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
E	Các quỹ của doanh nghiệp:	3.355.279.351	569.137.076
	- Quỹ đầu tư phát triển:	2.786.142.275	-
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:		
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	569.137.076	569.137.076
G	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		

	Năm nay	Năm trước
VI.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (Đ/giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào)		
VI.27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
VI.28. Nguồn kinh phí	14.735.605.377	14.735.605.377
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm(Nguồn K/phí đã hình thành TS)	14.735.605.377	14.735.605.377
VI.29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a		
<i>Tài sản thuế ngoài :</i> Tổng số tiền thuế đối chiếu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b		
<i>Tài sản nhận giữ hộ</i>		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp.		
c		
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
d		
<i>Kim khí quý, đá quý</i>		
đ		
<i>Nợ khó đòi đã xử lý</i>		
e		
<i>Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</i>		
VI.30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		
VII		
TM		
Danh mục	Năm nay	Năm trước
VII.1		
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	497.789.083.548	555.400.268.165
a		
Doanh thu	495.217.743.238	550.231.729.532
- Doanh thu bán hàng	2.571.340.310	5.168.538.633
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu khác		
Cộng	497.789.083.548	555.400.268.165

	Năm nay	Năm trước
b		
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>		
- Công ty TNHH thương Hàn Giai	319.729.595.939	247.617.977.567
- Công ty kho vận Hàn Giai	175.315.805.547	302.613.751.965
- Công ty kho vận và Công Cảnh Phú	172.341.752	
Cộng	495.217.743.238	550.231.729.532
c		
<i>Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước</i>		
vii.2		
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá hàng bán		
vii.3		
Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	469.117.801.920	510.177.557.631
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.379.421.501	5.066.279.448
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.206.437.651)	-
- Giá vốn khác		
Cộng	471.290.785.770	515.243.837.079
vii.4		
Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi		
- Lãi tiền cho vay	9.279.693	
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	852.234.519	-
vii.5		
Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	1.785.169.297	106.279.015
+ Ngắn hạn		
+ Dài hạn	1.785.169.297	
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	1.785.169.297	106.279.015
vii.6		
Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán tài sản		
- Lãi do đánh giá lại tài sản	29.273.312	300.000
- Tiền phạt thu được	5.306.243.041	280.468.880
- Các khoản khác	1.985.787.519	212.018.880
+ Thu do bán phế liệu	8.100.000	8.100.000
+ Thuế bảo vệ	55.500.000	55.500.000
+ Thuế mặt bằng	17.281.700	4.850.000
+ Thu tiền bồi thường thiệt hại TS	3.198.992.000	-
+ Thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	2.400.000	-
+ Huấn luyện AT cho công ty ngoài	38.181.822	-
+ Thu tiền bán hồ sơ mời thầu		
Cộng	5.335.516.353	280.768.880

VII.7	Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
	- Các khoản bị phạt	-	-
	- Các khoản khác	931.431.637	38.511.846
	+ <i>Bán vật tư, phế liệu</i>	931.236.764	38.468.844
	+ <i>Chậm nộp thuế</i>	-	-
	+ <i>Lãi chậm nộp kê khai BHXH</i>	44.873	43.002
	+ <i>Khác</i>	150.000	-
	Cộng	931.431.637	38.511.846
VII.8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	Năm nay	Năm trước
<i>a</i>	<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
	- Chi phí nhân viên quản lý	7.315.341.189	8.133.725.688
	+ <i>Tiền lương</i>	5.742.196.019	6.578.661.853
	+ <i>Bảo hiểm, kinh phí công đoàn</i>	1.097.129.270	1.011.305.697
	+ <i>Tiền ăn ca</i>	476.015.900	543.758.138
	- Chi phí năng lượng	153.046.042	146.568.777
	- Chi phí vật liệu quản lý	699.473.380	371.033.350
	- Chi phí đồ dùng văn phòng	134.570.003	175.808.094
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	445.976.028	428.842.028
	- Thuế và lệ phí	13.869.096.000	20.911.806.000
	- Chi phí dự phòng	-	-
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.504.189	150.194.381
	- Chi phí khác bằng tiền	2.295.829.509	3.218.814.504
	Cộng	25.114.836.340	33.536.792.822

	Năm nay	Năm trước
b		
<i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.542.451.941	1.854.973.833
+ Tiền lương		1.506.418.805
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	231.118.141	231.251.690
+ Tiền ăn ca	109.906.600	117.303.338
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu bao bì		
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	58.415.001	53.490.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	141.998.782	147.450.783
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	260.611.350	287.444.838
- Chi phí khác bằng tiền	196.695.552	212.721.672
	2.200.172.626	2.556.081.126
c		
<i>Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN</i>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
VIII.9		
a		
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	579.557.815.317	592.358.066.353
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	98.404.408.845	85.163.303.622
+ Nguyên liệu	59.258.082.156	54.977.837.236
+ Nhiên liệu	33.926.382.232	24.616.938.763
+ Động lực	5.219.944.457	5.568.527.623
- Chi phí nhân công	50.152.190.398	53.518.325.005
+ Tiền lương	39.542.819.400	43.602.769.000
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	7.532.686.998	6.666.236.005
+ Ăn ca	3.076.684.000	3.249.320.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	13.926.297.730	14.081.470.368
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.103.186.834	187.675.467.777
- Chi phí khác bằng tiền	262.971.731.510	251.919.499.581

		Năm nay	Năm trước
b	Sản xuất than		
	- Bán thành phẩm mua ngoài	579.557.815.317	592.358.066.353
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	98.404.408.845	85.163.303.622
	+ Nguyên liệu	59.258.082.156	54.977.837.236
	+ Nhiên liệu	33.926.382.232	24.616.938.763
	+ Động lực	5.219.944.457	5.568.527.623
	- Chi phí nhân công	50.152.190.398	53.518.325.005
	+ Tiền lương	39.542.819.400	43.602.769.000
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	7.332.686.998	6.666.236.003
	+ Ăn ca	3.076.684.000	3.249.320.000
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	13.926.297.730	14.081.470.368
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.103.186.834	187.675.467.777
	- Chi phí khác bằng tiền	262.971.731.510	251.919.499.581
c	Sản xuất điện		
d	Sản xuất khoáng sản		
e	Sản xuất vật liệu nổ		
f	Xây lắp		
g	Sản xuất vật liệu xây dựng		
h	Sản xuất cơ khí		
i	Sản xuất sản phẩm khác		
j	Kinh doanh dịch vụ		
VIII.10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
	- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	532.743.689	882.418.637
	- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
VIII.11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
VIII.1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu - Các giao dịch phi tiền tệ khác		
VIII.2	Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Ngắn hạn 278.470.913.232 278.470.913.232	Dài hạn -
VIII.3	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	Ngắn hạn 118.393.315.667 118.393.315.667	Dài hạn -
VIII.4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		

IX Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận :
5. Thông tin so sánh:
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác:

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Thị Diệp Anh



Ông Tô hó' Minh